

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2023/DS-PT

Ngày: 29/9/2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Đăng**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Bà **Trần Thị Ngọc Dung**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Cao Ngọc Quý** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:* Ông **Đỗ Văn Minh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 157/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 8 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 190/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông **Thái Văn T**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

- Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1955.

- Bà **Lữ Thị B**, sinh năm 1955.

- Ông **Lê Minh C**, sinh năm 1945.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn D là: Ông Tô Vĩnh H, sinh năm 1980; địa chỉ: F, Phó C, phường C, Thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (theo Giấy ủy quyền ngày 17/7/2023).

Đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lữ Thị B là: Chị Nguyễn Thị Thúy T1, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (theo Giấy ủy quyền ngày 23/8/2023).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/11/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/5/2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Thái Văn T là anh Trần Quang K trình bày: Anh Thái Văn T có 02 thửa đất chuyên trồng lúa nước là thửa 340, diện tích 2.277,4m và thửa 311, diện tích 1.117,7m² cùng tọa lạc ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do cha mẹ của anh T tặng cho anh T. Thửa đất 340 của anh T giáp ranh với hai thửa đất, thửa thứ nhất là thửa 339, diện tích 1.406,6m² loại đất chuyên trồng lúa nước do ông Nguyễn Văn D1 và bà Lữ Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa thứ hai là thửa 310, diện tích 9.905,1m² loại đất chuyên trồng lúa nước do ông Lê Văn C1 và bà Trần Thị H1 (chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất 311 của anh T giáp ranh với thửa 310, diện tích 9.905,1m² loại đất chuyên trồng lúa nước do ông Lê Văn C1 và bà Trần Thị H1 (chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đo đạc V thì các trụ ranh giữa đất anh T và đất ông D, bà B và đất ông C1 có trụ ranh ổn định đến năm 2020 thì anh T phát hiện mất trụ ranh đối với phần đất giáp với đất của ông D1, bà B và ông C1. Sau đó anh T có yêu cầu ông D1, bà B và ông C1 xác định lại ranh đất để cắm trụ ranh lại ổn định nhưng ông D1, bà B và ông C1 không đồng ý mà lấn ranh sang phần đất của anh T tại thửa 340 và thửa 311.

Nay anh T yêu cầu anh ông D1 và bà B phải trả lại cho anh T phần đất diện tích 24,1m tại thửa 340, yêu cầu ông C1 phải trả lại anh T phần đất diện tích 78,1m² tại thửa 340 và diện tích 40,4m² tại thửa 311, loại đất chuyên trồng lúa nước, do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng tọa lạc ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Tại bảng khai ý kiến ngày 13/01/2022, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà bị đơn ông Nguyễn Văn D1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lữ Thị B là chị Nguyễn Thị Thúy T1 cùng trình bày: Ông D1 và bà B có thửa đất số 339, diện tích 1.406,6m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Nguồn gốc đất do cha mẹ của ông D1 tặng cho ông D1. Thửa đất 339 của ông D1 và bà B giáp ranh với thửa 340, diện tích 2.277,4m² loại đất chuyên trồng

lúa nước do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đo đạc Vlap thì các trụ ranh giữa đất ông D, bà B và đất anh T có trụ ranh ổn định đến năm 2019 các trụ ranh đó không còn do anh T đã tự ý nhổ bỏ. Sau đó ông D1, bà B có yêu cầu anh T cắm trụ ranh lại đúng theo diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D1, bà B nhưng anh T không đồng ý.

Nay anh T yêu cầu ông D1 và bà B phải trả lại cho anh T phần đất diện tích 24,1m² tại thửa 340 thì ông D2 và bà B hoàn toàn không đồng ý vì ông D1 và bà B không có lần ranh đất của anh T.

Bị đơn ông Lê Minh C vắng mặt nhưng tại bảng khai ý kiến và biên bản hòa giải ngày 07/6/2022 ông Lê Minh C trình bày: Ông C có thửa đất số 310, diện tích 9.905,1m² loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long do ông C và bà H1 (chết) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 310 của ông C giáp ranh với hai thửa đất, thửa thứ nhất là thửa 311, diện tích 1.117,7m² loại đất chuyên trồng lúa nước, thửa thứ hai là thửa 340, diện tích 2.277,4m² loại đất chuyên trồng lúa nước cùng do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đo đạc V thì các trụ ranh giữa đất anh T và đất ông C có trụ ranh ổn định đến năm 2019 các trụ ranh đó không còn. Sau đó ông C có yêu cầu anh T cắm trụ ranh lại đúng theo diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C nhưng anh T không đồng ý.

Nay anh T yêu cầu ông C phải trả lại anh T phần đất diện tích đất ngang khoảng 0.5m dài 142m diện tích khoảng 71m² thì ông C hoàn toàn không đồng ý vì ông C không có lần ranh đất của anh T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 166, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Thái Văn T do anh Trần Quang K đại diện theo ủy quyền về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn D1 và bà Lữ Thị B phải trả lại cho anh Thái Văn T phần đất diện tích 24,1m² tại thửa 340-1, yêu cầu ông Lê Minh C (Lê

Văn C1) phải trả lại anh Thái Văn T phần đất diện tích 78,1m² tại tách thửa 340-2 và diện tích 40,4m² tại tách thửa 311-1, loại đất chuyên trồng lúa nước, do anh Thái Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng tọa lạc ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Nguyễn Văn D1 và bà Lữ Thị B phải trả lại cho anh Thái Văn T phần đất diện tích 24,1m² tại tách thửa 340-1, tờ bản đồ số 5, loại đất chuyên trồng lúa nước.

Buộc ông Lê Minh C (Lê Văn C1) phải trả lại cho anh Thái Văn T phần đất diện tích 78,1m² tại tách thửa 340-2 và diện tích 40,4m² tại tách thửa 311-1, loại đất chuyên trồng lúa nước do anh Thái Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng tọa lạc ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 20/2/2023 và ngày 05/7/2023).

3. Về chi phí tố tụng:

3.1. Chi phí khảo sát đo đạc, định giá: Chi phí khảo sát đo đạc, định giá: 14.738.997đ (Mười bốn triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng). Buộc ông Nguyễn Văn D1 và bà Lữ Thị B phải chịu số tiền 7.369.500đ (Bảy triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng), buộc ông Lê Minh C (Lê Văn C1) phải chịu số tiền 7.369.500đ (Bảy triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng), anh Thái Văn T đã tạm nộp số tiền 14.738.997đ (Mười bốn triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng) nên buộc ông Nguyễn Văn D1 và bà Lữ Thị B phải nộp số tiền 7.369.500đ (Bảy triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng), buộc ông Lê Minh C (Lê Văn C1) phải nộp số tiền 7.369.500đ (Bảy triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng) để hoàn trả lại cho anh Thái Văn T.

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn D1 và bà Lữ Thị B và ông Lê Minh C (Lê Văn C1) không phải nộp án phí do ông Nguyễn Văn D1 và bà Lữ Thị B và ông Lê Minh C (Lê Văn C1) là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Ngày 18/7/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Lữ Thị B có đơn kháng cáo với nội dung:

- Yêu cầu khảo sát đo đạc lại phần đất tranh chấp. Chi phí đo đạc ông D và bà B xin nộp theo quy định.

- Bác đơn khởi kiện của nguyên đơn Thái Văn T yêu cầu ông D và bà B phải trả lại cho anh Thái Văn T phần đất diện tích 24,1m² tại tách thửa 340-1, tờ bản đồ số 5, loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

- Xem xét chi phí đo đạc, định giá theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/7/2023, bị đơn ông Lê Minh C có đơn kháng cáo với nội dung:

- Ông Lê Minh C yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thái Văn T về việc yêu cầu ông C trả lại cho ông T phần diện tích đất 78,1m² thuộc thửa 340 và diện tích 40,4m² thuộc thửa 311.

- Công nhận phần diện tích đất như vừa nêu trên (78,1m² + 40,4m² thuộc thửa 340) thuộc quyền sử dụng của ông C.

- Buộc ông Thái Văn T phải nhổ trụ bê tông và lưới B40 ra khỏi phần đất của ông C theo đúng như ranh đất trước đây.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người kháng cáo ông Nguyễn Văn D và Lê Minh C có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung: phân tích nội dung, chứng cứ và đề nghị hủy đình chỉ bản án sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V, chi phí khảo sát đo đạc buộc ông C trả cho anh T theo yêu cầu của anh T.

NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn D và Lê Minh C còn trong hạn luật định theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Lê Minh C và đại diện ủy quyền của bà B là chị Nguyễn Thị Thúy T1 có đơn xin xét xử vắng mặt tại tòa nên xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: ông T trình bày ông đứng tên 02 (hai) thửa đất là thửa 340, diện tích 2.277,4m² và thửa 311, diện tích 1.117,7m², cùng tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long nằm vị trí giáp ranh phần đất của ông Lê Minh C và ông Nguyễn Văn D. Trong quá trình sử dụng đất ông C và ông D lấn đất của ông.

Ông C và ông D cho rằng không có lấn đất của ông T. Sự việc được Tòa án nhân dân huyện V giải quyết bằng bản án số 47/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023, đến ngày 18/7/2023 ông Nguyễn Văn D và bà Lữ Thị B kháng cáo. Ngày

25/7/2023, ông Lê Minh C kháng cáo không đồng ý nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của ông T.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 29/8/2023 Tòa án kết hợp cùng Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh V tiến hành khảo sát đo đạc phần đất giữa ông T tranh chấp với ông D, hai bên thống nhất cắm trụ ranh; ngày 31/8/2023 ông D, bà B rút đơn kháng cáo, ngày 31/8/2023 ông T rút đơn khởi kiện, ông D, bà B rút đơn kháng cáo ông T đồng ý, ông T rút đơn khởi kiện ông D, bà B đồng ý, hai bên thỏa thuận chi phí đo đạc khảo sát và đã thanh toán xong nên đình chỉ vụ án và hủy một phần bản án sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V.

Ngày 19/9/2023 Tòa án kết hợp cùng Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh V tiến hành đo đạc khảo sát phần đất giữa ông T và ông C, hai bên thống nhất cắm trụ ranh xong. Ngày 28/9/2023 ông C rút đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa ông T trình bày rút đơn khởi kiện đối với ông C về phần đất và tại biên bản làm việc ông C đồng ý việc rút đơn khởi kiện của ông T nên đình chỉ và hủy một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V.

Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm 7.369.000 đồng và cấp phúc thẩm 2.100.000 đồng. Tổng cộng 9.469.000 đồng. Hai bên không thỏa thuận nên Hội đồng xét xử quyết định mỗi bên chịu 50% là 4.734.500 đồng, ông T đã nộp 7.369.500 đồng, ông C nộp 2.100.000 đồng, khấu trừ vào số tiền hai bên đã nộp, buộc ông C trả cho ông T 2.635.000 đồng.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ và hủy một phần bản án sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện V.

Chi phí tố tụng giữa ông T, ông D đã thực hiện xong.

Chi phí tố tụng giữa ông T, ông C buộc ông Lê Minh C trả cho ông Thái Văn T số tiền 2.634.000 đồng (Hai triệu sáu trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của những người được thi hành nếu những người bị thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao 01;
- VKSND Cấp cao 01;
- VKSNDTVL 01;
- Chánh án 01;
- TAND huyện V 01;
- THADS huyện V 01;
- Các ĐS 04;
- HCTP 01;
- Lưu hồ sơ vụ án 01.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Đăng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**Nguyễn Văn Dũng
Dung**

Trần Thị Ngọc

Nguyễn Thành Đăng